



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
146E NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH - PHƯỜNG 8 - QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4

(NIÊN ĐỘ 2020 - 2021)

Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

NƠI GỬI:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30/09/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		118.462.690.724	190.574.077.789
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	94.148.098.794	169.294.455.006
1. Tiền	111		33.148.098.794	20.294.455.006
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.000.000.000	149.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
III. Các khoản phải thu	130		6.904.361.300	7.739.356.785
1. Phải thu khách hàng	131	5.2	6.760.356.944	6.868.062.041
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	110.000.000	486.279.275
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	5.4	371.404.356	784.279.469
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(337.400.000)	(399.264.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		16.677.479.575	13.352.252.784
1. Hàng tồn kho	141	5.5	16.677.479.575	13.352.252.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		732.751.055	188.013.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	732.751.055	175.727.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			12.285.654
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		130.828.193.889	134.626.960.715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		84.915.227.589	91.733.201.567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	27.993.847.288	32.345.911.986
- Nguyên giá	222		72.054.234.129	71.709.280.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.060.386.841)	(39.363.368.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	56.921.380.301	59.387.289.581
- Nguyên giá	228		68.731.740.865	68.731.740.865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.810.360.564)	(9.344.451.284)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	32.285.063.186	33.283.970.534
- Nguyên giá	231		41.556.799.362	41.556.799.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.271.736.176)	(8.272.828.828)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	988.520.359	988.520.359
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		988.520.359	988.520.359
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	6.425.200.000	6.358.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.296.000.000	10.296.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.870.800.000)	(3.937.960.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.209.182.755	2.258.228.255
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	4.165.197.244	677.031.917
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.14	2.043.985.511	1.581.196.338
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		249.290.884.613	325.201.038.504
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		68.711.249.413	140.314.797.940
I. Nợ ngắn hạn	310		52.237.656.340	125.435.182.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	2.283.081.707	20.577.229.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	1.014.706.210	218.398.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	7.913.743.048	33.898.547.918
4. Phải trả công nhân viên	314		2.608.037.853	3.869.698.409
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	137.466.931	157.950.452
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20	178.152.493	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	10.670.857.114	9.389.723.323
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	27.248.326.480	56.233.511.118
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.23	183.284.504	1.090.123.815
II. Nợ dài hạn	330		16.473.593.073	14.879.615.308
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.24	5.392.614.100	5.228.024.100
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.080.978.973	9.651.591.208
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		180.579.635.200	184.886.240.564
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.25	180.579.635.200	184.886.240.564
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.220.495.600	9.220.495.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.398.471.894	39.398.471.894
8. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	420			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421		20.460.681.150	24.767.286.514
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.684.714	4.321.778.731
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		20.409.996.436	20.445.507.783
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		249.290.884.613	325.201.038.504

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tấn Nghĩa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Nga

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trịnh Ba Bộ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 04 / NĐ: 2020-2021 (Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	71.265.195.902	193.342.444.249	701.585.545.876	912.172.004.403
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.894.818	23.122.774	69.392.548	87.083.954
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		71.258.301.084	193.319.321.475	701.516.153.328	912.084.920.449
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	60.900.601.651	168.442.365.208	615.992.251.170	821.636.267.553
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.357.699.433	24.876.956.267	85.523.902.158	90.448.652.896
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	804.656.304	1.317.395.622	4.574.845.673	4.717.131.440
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	242.365.325	589.935.957	1.780.253.943	1.914.852.471
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23		309.525.325	401.975.957	1.847.413.943	1.726.892.471
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	6.810.569.946	13.611.834.453	46.727.877.633	51.191.636.833
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.578.377.214	4.481.398.816	12.897.483.537	13.796.865.535
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		531.043.252	7.511.182.663	28.693.132.718	28.262.429.497
11.	Thu nhập khác	31	6.7	11.444.400	1.529.853.515	51.388.929	1.619.556.112
12.	Chi phí khác	32	6.8	482	1.807.530.647	156.766.348	1.322.534.427
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.443.918	(277.677.132)	(105.377.419)	297.021.685
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		542.487.170	7.233.505.531	28.587.755.299	28.559.451.182
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	267.134.152	1.586.987.612	6.372.770.654	6.305.009.486
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	(115.697.294)	(115.697.294)	(462.789.173)	(462.789.173)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		391.050.312	5.762.215.213	22.677.773.818	22.717.230.869
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	32	462	1.817	1.820
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		32	462	1.817	1.820

Người lập biểu



Nguyễn Tấn Nghĩa

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trịnh Bá Bộ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021 (từ 01/10/2020 đến 30/09/2021)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay (Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021)	Năm trước (Từ 01/10/2019 đến 30/09/2020)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	28.587.755.299	28.559.451.182
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.285.885.105	9.302.373.341
-	Các khoản dự phòng	03	1.300.363.765	1.640.678.159
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.532.797.053)	(4.259.582.193)
-	Chi phí lãi vay	06	1.847.413.943	1.726.892.471
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.488.621.059	36.969.812.960
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	660.956.101	1.259.709.170
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.325.226.791)	18.133.190.413
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(41.472.368.928)	12.606.702.365
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.045.188.822)	414.766.851
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(1.897.134.198)	(1.784.816.076)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.692.624.114)	(5.780.492.398)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	206.685.600	281.844.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.681.548.983)	(3.249.649.056)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.757.829.076)	58.851.068.229
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(534.234.217)	(1.807.869.305)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	23.181.818	7.931.363.636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.823.034.711	4.581.830.073
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.311.982.312	10.705.324.404
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại			
3.	Tiền thu từ đi vay	33	687.911.430.440	518.357.634.525
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(716.896.615.078)	(545.598.203.528)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.715.324.810)	(33.727.003.350)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.700.509.448)	(60.967.572.353)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(75.146.356.212)	8.588.820.280
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	169.294.455.006	160.705.634.726
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	94.148.098.794	169.294.455.006

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Tấn Nghĩa

Kế toán trưởng



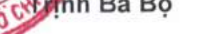
Phạm Thị Thu Nga



Tổng Giám đốc







THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 20	387A Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. HCM
2. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 10	784 Hậu Giang, phường 12, quận 6, TP. HCM
3. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 21	Lô VI, KCN Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP. HCM
4. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 24	64 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. HCM
5. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 17	401 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, TP. HCM
6. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 5	234 Bạch Đằng, phường 24, quận Bình Thạnh, TP. HCM
7. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 13	118 Cách Mạng Tháng Tám, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP. HCM
8. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 11	186 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. HCM
9. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 19	247 Lê Quang Định, phường 1, quận Gò Vấp, TP. HCM

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
10. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 6	9 Bis Trần Nãi, phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM
11. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 12	912 Võ Văn Kiệt, phường 5, quận 5, TP. HCM
12. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 8	135 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, TP. HCM
13. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 4	167 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. HCM
14. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 16	260A Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, TP. HCM
15. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 3	16A Quốc lộ 22, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TP. HCM
16. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 18	A21 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. HCM
17. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 9	52 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, quận 1, TP. HCM
18. Chi nhánh Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng Dầu nhờn 825	825 Hậu Giang, phường 11, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
19. Chi nhánh Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	118 Hậu Giang, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
20. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	1438 Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8, TP. HCM
21. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Nhà hàng Mười Tám	18 Nguyễn Huy Tự, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM
22. Kho xăng dầu 30/4	26 Chuyên Dừng 9, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
23. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng KD dầu nhờn 103.	103 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
24. Cửa hàng kinh doanh Gas	263 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, TP. Hồ Chí Minh
25. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng KD dầu nhờn 406.	406 Lê Văn Sỹ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
26. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh xăng dầu 456	456 Trần Hưng Đạo, phường 2, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
27. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng KD dầu nhờn 263.	263 Ngô Quyền, phường 6, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
28. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng KD dầu nhờn 138.	138B Trần Phú, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
29. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng KD dầu nhờn 89.	M5 Lê Hoàng Phái, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
30. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng KD dầu nhờn 67.	67 Phú Thọ, phường 1, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính cho niên độ kế toán được tính bắt đầu ngày 01/10 năm hàng năm và kết thúc vào ngày 30/09 năm liền kề.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí thuê mặt bằng dài hạn

Chi phí thuê mặt bằng dài hạn Cửa hàng kinh doanh xăng dầu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí phân bổ dài hạn

Chi phí phân bổ dài hạn phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản

đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi. Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 30

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm quản lý ERP được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Qũy dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại thông tư số: 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài Chính. Từ năm 2016 doanh nghiệp trích lập dự phòng một lần vào cuối năm tài chính.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu bán hàng hoá không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp (thuế bảo vệ môi trường).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

4.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

• **Tiền mặt**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	2.317.420.500	1.894.914.500
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	30.830.678.294	18.399.540.506
Tổng cộng		33.148.098.794	20.294.455.006

• **Các khoản tương đương tiền (các khoản đầu tư ngắn hạn):**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	61.000.000.000	149.000.000.000
Cộng	61.000.000.000	149.000.000.000

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn <12 tháng tại các Ngân hàng trong nước.

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng KD xăng dầu, nhớt	6.552.580.071	6.867.300.401
- Phải thu khách hàng KD dịch vụ kho bãi	207.776.873	761.640
Cộng	6.760.356.944	6.868.062.041

5.3. Trả trước cho người bán

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trả trước cho nhà cung cấp khác (*)	110.000.000	486.279.275
Cộng	110.000.000	486.279.275

(*) Trả trước tiền thuê tài sản tại CHXD số 24

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu tiền lãi ngân hàng	104.400.001	352.589.039
- Tạm ứng công nhân viên	101.034.616	309.772.000
- Các khoản phải thu khác	165.969.739	121.918.430
Cộng	371.404.356	784.279.469

* Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP ĐT XD Tây Phương	(6.000.000)	(6.000.000)
- Công ty CP ĐT Nhật Nam Á	(331.400.000)	(331.400.000)
- Công ty CP Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9		(61.864.000)
Cộng	(337.400.000)	(399.264.000)

5.5 Hàng tồn kho

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a.	Nguyên liệu, vật liệu	59.071.839	84.481.621
b.	Công cụ, dụng cụ	16.972.995	17.881.359
c.	Hàng hóa (*)	16.601.434.741	13.249.889.804
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		16.677.479.575	13.352.252.784

(*) Chi tiết hàng hóa:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Xăng A95, E5	13.417.812.588	8.925.908.734
- Dầu DO	1.801.816.770	2.749.995.080
- Nhớt	1.372.265.383	1.490.285.990
- Áo mưa khuyến mãi, quà tặng	9.540.000	83.700.000
Cộng	16.601.434.741	13.249.889.804

5.6	Chi phí trả trước ngắn hạn:	Số cuối quý	Số đầu năm
	Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	726.041.969	137.016.122
	Chi phí Công cụ dụng cụ	6.709.086	38.711.438
	Cộng	732.751.055	175.727.560

(*) Chủ yếu là chi phí thuê mặt bằng tại 64 Lũy Bán Bích (CHXD số 24),

5.7 Phải thu dài hạn

Chi tiền ký quỹ Công ty Ánh Dương VN	5.000.000
--------------------------------------	------------------

5.8 Tài sản cố định hữu hình.

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	40.705.030.929	22.655.965.380	2.341.945.454	6.006.338.949	71.709.280.712
2. Tăng trong kỳ	534.234.217				534.234.217
Tăng do nâng cấp	534.234.217				534.234.217
3. Giảm trong kỳ		63.080.800		126.200.000	189.280.800
Thanh lý		63.080.800		126.200.000	189.280.800
4. Số cuối kỳ	41.239.265.146	22.592.884.580	2.341.945.454	5.880.138.949	72.054.234.129
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	18.188.550.586	16.280.483.020	1.389.510.665	3.504.824.455	39.363.368.726
2. Tăng trong kỳ	2.152.339.010	1.758.113.525	257.705.916	652.910.026	4.821.068.477
- Khấu hao trong kỳ	2.152.339.010	1.758.113.525	257.705.916	652.910.026	4.821.068.477
3. Giảm trong kỳ		63.080.800		60.969.562	124.050.362
Thanh lý		63.080.800		60.969.562	124.050.362
4. Số cuối kỳ	20.340.889.596	17.975.515.745	1.647.216.581	4.096.764.919	44.060.386.841
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	22.516.480.343	6.375.482.360	952.434.789	2.501.514.494	32.345.911.986
2. Tại ngày cuối kỳ	20.898.375.550	4.617.368.835	694.728.873	1.783.374.030	27.993.847.288

Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.115.816.411 đồng

▪ **Tài sản cố định tăng do nâng cấp :**

- Nhà cửa, vật kiến trúc: Công trình thi công âm bồn nhiên liệu, cải tạo nhà văn phòng và khu vực bán hàng (CHXD Số 17): 534.234.217 đồng.

▪ **Tài sản cố định giảm trong kỳ :**

- Máy móc, thiết bị : thanh lý Máy phát điện: 63.080.800 đồng.
- Thiết bị, dụng cụ quản lý : thanh lý Bồn tròn 30m³ không ngăn: 94.200.000 đồng và thiết bị, dụng cụ quản lý tại văn phòng : 32.000.000 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	CT.Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	67.316.740.865	1.415.000.000	68.731.740.865
2.Tăng trong kỳ			
4. Số cuối kỳ	67.316.740.865	1.415.000.000	68.731.740.865
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	8.594.040.101	750.411.183	9.344.451.284
2. Tăng trong kỳ	2.323.557.828	142.351.452	2.465.909.280
4. Số cuối kỳ	10.917.597.929	892.762.635	11.810.360.564
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	58.722.700.764	664.588.817	59.387.289.581
2. Tại ngày cuối kỳ	56.399.142.936	522.237.365	56.921.380.301

5.10 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	17.313.043.291	24.243.756.071	41.556.799.362
2.Tăng trong năm			
4. Số cuối năm	17.313.043.291	24.243.756.071	41.556.799.362
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	3.298.286.755	4.974.542.073	8.272.828.828
2.Tăng trong năm	351.262.152	647.645.196	998.907.348
4. Số cuối kỳ	3.649.548.907	5.622.187.269	9.271.736.176
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	14.014.756.536	19.269.213.998	33.283.970.534
2. Tại ngày cuối kỳ	13.663.494.384	18.621.568.802	32.285.063.186

- Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2021 như sau :

Danh mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất 31 Nguyễn An Khương, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	8.261.909.184	1.857.474.443	6.404.434.741
Quyền sử dụng đất 525 Trần Hưng Đạo Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	9.332.018.107	2.072.958.464	7.259.059.643
Công trình siêu thị Co-op Bình Triệu	23.962.872.071	5.341.303.269	18.621.568.802
CỘNG	41.556.799.362	9.271.736.176	32.285.063.186

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	915.900.909
- Công trình Cửa hàng 04	18.284.000	18.284.000
- Công trình Cửa hàng 06	20.360.000	20.360.000
- Công trình Cửa hàng 11	21.631.450	21.631.450
- Công trình Cửa hàng 13	12.344.000	12.344.000
Cộng	988.520.359	988.520.359

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	10.296.000.000	10.296.000.000
Cộng	10.296.000.000	10.296.000.000

- **Đầu tư cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Cà phê Petec	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)

- **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn :

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Dự phòng giảm giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	3.750.000.000	3.750.000.000
- Dự phòng giảm giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Cà phê Petec	120.800.000	187.960.000
Cộng	3.870.800.000	3.937.960.000

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ do đưa vào CP	Số cuối kỳ
- Thuê mặt bằng (*)		3.600.000.000	210.000.000	3.390.000.000
- Chi phí sửa chữa nhỏ (**)	470.478.439	178.144.500	375.520.255	273.102.684
- Chi phí CCDC, đồ dùng khác	150.378.284	240.751.909	211.714.386	179.415.807
- Chi phí nhận dạng thương hiệu	29.469.889	342.509.500	146.578.467	225.400.922
- Chi phí khác	26.705.305	161.376.350	69.416.440	118.665.215
CỘNG	677.031.917	4.522.782.259	1.034.616.932	4.165.197.244

(*) Thuê mặt bằng : chi phí thuê mặt bằng trả trước tại 64 Lũy Bán Bích (CHXD số 24)

(**) Chi phí sửa chữa nhỏ : chủ yếu là sửa chữa và cải tạo các Cửa hàng Xăng dầu và mặt bằng kinh doanh dịch vụ..

5.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ :

Chi tiết	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí khấu hao quyền sử dụng đất 1A PNT	2.043.985.511	1.581.196.338
Cộng	2.043.985.511	1.581.196.338

5.16 Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả nhà cung cấp xăng, dầu, nhớt	2.006.350.000	19.681.415.000
- Phải trả nhà cung cấp đầu tư, mua sắm TSCĐ, XDCB dở dang	55.310.207	55.310.207
- Phải trả nhà cung cấp khác (*)	221.421.500	840.503.950
Cộng	2.283.081.707	20.577.229.157

(*) Chủ yếu phải trả cho vận chuyển xăng dầu trong kỳ.

5.17 Người mua trả tiền trước

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Người mua trả trước của khách hàng KDXD	119.882.210	218.398.440
- Người mua trả trước của khách hàng KDDV	894.824.000	
Cộng	1.014.706.210	218.398.440

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.673.675.525	27.729.135.200	(30.204.916.954)	197.893.771
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.586.987.612	6.372.770.654	(7.692.624.114)	267.134.152
- Thuế thu nhập cá nhân	(12.285.654)	616.519.367	(594.449.280)	9.784.433
- Thuế bảo vệ môi trường	23.777.876.000	206.716.056.000	(227.341.114.000)	3.152.818.000
- Thuế đất phi nông nghiệp		121.329.122	(121.329.122)	
- Tiền thuế đất (*)	5.860.008.781	10.350.332.185	(11.924.228.274)	4.286.112.692
- Thuế môn bài		33.000.000	(33.000.000)	
CỘNG	33.886.262.264	251.939.142.528	(277.911.661.744)	7.913.743.048

(*) Tiền thuế đất nộp theo thông báo của Cơ quan nhà nước

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Chi phí lãi vay	12.475.506	62.195.761
+ Chi phí kiểm toán	43.636.363	40.909.091
+ Thù lao HĐQT	75.300.000	
+ Phí thu hộ, DVTT	6.055.062	54.845.600
Cộng	137.466.931	157.950.452

5.20 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện	178.152.493	
Cộng	178.152.493	

5.21 Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	305.679.815	880.908.710
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	651.895.600	505.215.600
- Phải trả ngắn hạn khác	9.713.281.699	8.003.599.013
+ Phải trả cổ tức	11.343.430	10.066.440
+ Phải trả Công ty BĐS Đô Thành	9.577.148.631	7.895.618.740
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	124.789.638	97.913.833
Cộng	10.670.857.114	9.389.723.323

- Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo Cáo Tài Chính

5.22 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	27.248.326.480	56.233.511.118
Cộng	27.248.326.480	56.233.511.118

5.23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số dư đầu năm	Trích lập trong năm (*)	Thu khác (**)	Số chi trong năm	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	930.596.322	2.267.777.382	506.932.290	(3.522.021.490)	183.284.504
Quỹ thưởng HĐQT & BKS	159.527.493			(159.527.493)	
CỘNG	1.090.123.815	2.267.777.382	506.932.290	(3.681.548.983)	183.284.504

(*) Trong kỳ thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số: 18/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/12/2020.

(**) Tăng khác: thu tiền cổ tức cổ phiếu thưởng CBCNV

5.24 Nợ dài hạn.

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (mặt bằng, XD)	5.392.614.100	5.228.024.100
- Dự phòng phải trả rủi ro môi trường (*)	11.080.978.973	9.651.591.208
Cộng	16.473.593.073	14.879.615.308

(*) Là khoản trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (5% trên lợi nhuận trước thuế) theo quy định tại Điều 5 Thông tư 86/2016/TT/BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016

5.25 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.25.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem phụ lục 01

5.25.b Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ:	57.586.340.000	57.586.340.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	55.328.250.000	55.328.250.000
Cộng	112.914.590.000	112.914.590.000

5.25.c *Cổ phiếu*

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.291.459	11.291.459
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.291.459	11.291.459
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	11.291.459	11.291.459
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(56.640)	(56.640)
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	(56.640)	(56.640)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.234.819	11.234.819
- <i>Cổ phiếu thường</i>	11.234.819	11.234.819
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

5.25.d *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến đầu năm	50.684.714	4.321.778.731
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	20.409.996.436	20.445.507.783
Lợi nhuận chưa phân phối	20.460.681.150	24.767.286.514

5.25.e *Phân phối lợi nhuận:*

- **Phân phối lợi nhuận năm tài chính 2019 - 2020:** Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số: 18/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/12/2020 như sau :

Chi cổ tức năm tài chính 2019 -2020 (22%/VĐL) : 24.716.601.800

- **Phân phối lợi nhuận năm tài chính 2020 - 2021:** Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số: 18/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/12/2020 như sau :

• Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm tài chính 2020 - 2021 : 2.267.777.382

5.25.f *Các quỹ của doanh nghiệp:*

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	183.284.504	1.090.123.815
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	183.284.504	930.596.322
+ <i>Quỹ khen thưởng của HĐQT và BKS</i>		159.527.493
- Quỹ đầu tư phát triển	39.398.471.894	39.398.471.894

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

*** Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Trích bổ sung lãi cổ tức
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.
- Bù đắp các rủi ro trong kinh doanh

*** Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty ;

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 04 (Niên độ kế toán 2020-2021) từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021 (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán xăng, dầu.

Chi tiết gồm:	Quý 4 (2020-2021)	Quý 4 (2019-2020)
- Doanh thu bán hàng hóa (*)	68.165.249.042	188.755.938.065
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, mặt bằng	3.099.946.860	4.586.506.184
Cộng	71.265.195.902	193.342.444.249

(*) Trong kỳ phát sinh khoản chiết khấu thương mại: 6.894.818 đồng cho hoạt động kinh doanh

Doanh thu trên đã loại trừ thuế bảo vệ môi trường Phát sinh trong quý là:	15.162.120.000	71.312.598.000
--	----------------	----------------

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất bán xăng, dầu.

Chi tiết gồm:	Quý 4 (2020-2021)	Quý 4 (2019-2020)
- Giá vốn xuất bán hàng hóa	60.650.874.814	168.192.638.371
- Giá vốn kinh doanh dịch vụ, mặt bằng	249.726.837	249.726.837
Cộng	60.900.601.651	168.442.365.208

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính
Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng

	Quý 4 (2020-2021)	Quý 4 (2019-2020)
Lãi tiền gửi	804.656.304	1.317.395.622

6.4 Chi phí tài chính
Chủ yếu là chi phí lãi vay ngân hàng

	Quý 4 (2020-2021)	Quý 4 (2019-2020)
- Chi phí lãi vay	309.525.325	401.975.957
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(67.160.000)	187.960.000
Cộng	242.365.325	589.935.957

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Quý 4 (2020-2021)	Quý 4 (2019-2020)
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.759.481.709	6.323.997.711
- Chi phí CCDC, phân bổ CCDC	60.908.788	(148.588.604)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	967.279.484	992.066.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.122.882	5.626.112.004
- Chi phí bằng tiền khác	403.777.083	818.247.048
Cộng	6.810.569.946	13.611.834.453

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Quý 4 (2020-2021)	Quý 4 (2019-2020)
- Chi phí nhân viên quản lý	918.732.282	1.516.585.381
- Chi phí vật liệu bao bì công cụ, dụng cụ	26.052.048	30.594.684
- Khấu hao tài sản cố định	849.381.301	866.145.357
- Thuế, phí, lệ phí	200.000	2.074.000
- Chi phí dự phòng		24.745.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	(19.234.358)	161.942.525
- Chi phí bằng tiền khác	1.803.245.941	1.879.311.269
Cộng	3.578.377.214	4.481.398.816

6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Quý 4 (2020-2021)	Quý 4 (2019-2020)
- Thu nhập hoa hồng bảo hiểm	216.625	3.740.393
- Thu nhập khác	11.227.775	1.526.113.122
Cộng	11.444.400	1.529.853.515

6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Quý 4 (2020-2021)	Quý 4 (2019-2020)
- Chi phí thanh lý TSCĐ		1.036.323.827
- Nộp phạt		5.471.767
- Chi phí khác (*)	482	765.735.053
Cộng	482	1.807.530.647

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 (2020-2021)	Quý 4 (2019-2020)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	542.487.170	7.233.505.531
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế (2)(*)	793.183.593	701.432.530
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế [(4)=(1)+(2)-(3)]	1.335.670.763	7.934.938.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành [(5)=(4)*20%]	267.134.152	1.586.987.612

(*) Chủ yếu là chi phí không hợp lệ theo quy định của luật thuế TNDN

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi tiết gồm:	Quý 4 (2020-2021)	Quý 4 (2019-2020)
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (*)	(115.697.294)	(115.697.294)

(*) Chủ yếu là chi phí khấu hao TSCĐ vô hình QSD đất 1A Phạm Ngọc Thạch chưa có giấy chứng nhận.

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 4 (2020-2021)	Quý 4 (2019-2020)
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	391.050.312	5.762.215.213
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm (tạm trích quỹ phúc lợi quỹ khen thưởng)	39.105.032	576.221.520
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	351.945.280	5.185.993.693
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.234.819	11.234.819
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	462

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

7.1 Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch cho hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính loại trừ khoản phải thu phải trả như sau :

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả nhà cung cấp TSCĐ, XDCBDD	55.310.207	55.310.207
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	104.400.001	352.589.039
- Phải trả cổ tức	11.343.430	10.066.440
- Phải trả lãi vay	12.475.506	62.195.761

7.2 Tiền thu, chi khác cho hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
* Thu khác từ hoạt động kinh doanh:		
- Thu cổ tức cổ phiếu thường, thu khác	506.932.290	281.844.000
Cộng	506.932.290	281.844.000

*** Chi khác từ hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước
- Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi, khác	3.522.021.490	3.245.169.056
- Chi từ quỹ khen thưởng HĐQT	159.527.493	
Cộng	3.681.548.983	3.245.169.056

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các giao dịch và số dư cuối quý các bên có liên quan

a- Đầu tư vốn: Vào Cty CP Nhiên liệu Sài Gòn

Chi tiết	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	22.597.080.000	22.597.080.000
- Công ty CP Xăng dầu và dịch vụ Hàng Hải STS	57.586.340.000	57.586.340.000
Cộng	80.183.420.000	80.183.420.000

b- Số dư và khoản phải trả giao dịch mua hàng với các bên có liên quan:

* Số dư phải trả	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả cho Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng Hải STS	2.006.350.000	18.556.100.000
- Phải trả cho Công ty CP Dầu Nhờn STS		1.125.315.000

* Giao dịch mua hàng (*)	<u>Quý 4 (2020-2021)</u>	<u>Quý 4 (2019-2020)</u>
- Giá trị hàng mua của Cty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng Hải STS	50.975.872.725	169.597.963.640
- Giá trị hàng mua của Cty CP Dầu Nhờn STS		1.823.566.361

* Các khoản phải thu	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng Hải STS còn nợ (mua xăng chạy xe ô tô)	21.470.290	15.005.260
- Công ty CP Dầu Nhờn STS	6.066.380	2.075.400

* Giá trị hàng bán của SFC cho các bên liên quan như sau (*)	<u>Quý 4 (2020-2021)</u>	<u>Quý 4 (2019-2020)</u>
- Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng Hải STS còn nợ (mua xăng chạy xe ô tô)	32.115.582	46.196.527
- Công ty CP Dầu Nhờn STS	5.514.890	5.552.726

(*) Các giá trị giao dịch mua bán hàng trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng

Lợi nhuận sau thuế của (*):	Quý 4 (năm nay)	Quý 4 (năm trước)
	391.050.312 đồng	5.762.215.213 đồng

(*): Lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm nay giảm so với Quý 4 năm trước do: dịch bệnh Covid, Thành phố Hồ Chí Minh giãn cách xã hội nên ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP


NGUYỄN TẤN NGHĨA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THU NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH BÁ BỘ

Đơn vị: CÔNG TY CP NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

Địa chỉ: 146E Nguyễn Đình Chính, Q.Phú Nhuận

Phụ lục 01: Biến động của vốn chủ sở hữu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2021

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
1. Số dư đầu năm trước	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	38.026.235.731	198.145.189.781
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					22.717.230.869	22.717.230.869
- Lợi nhuận giảm trong kỳ					(35.976.180.086)	(35.976.180.086)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020					(2.271.723.086)	(2.271.723.086)
+ Chi cổ tức năm 2019					(33.704.457.000)	(33.704.457.000)
2. Số dư cuối kỳ trước	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	24.767.286.514	184.886.240.564
3. Số dư đầu năm nay	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	24.767.286.514	184.886.240.564
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					22.677.773.818	22.677.773.818
- Lợi nhuận giảm trong kỳ					(26.984.379.182)	(26.984.379.182)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021					(2.267.777.382)	(2.267.777.382)
+ Chi cổ tức năm 2020					(24.716.601.800)	(24.716.601.800)
4. Số dư cuối kỳ này	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	20.460.681.150	180.579.635.200

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TẤN NGHĨA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THU NGA



TRỊNH BÁ BỘ